

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Trong đó											
				Văn phòng Sở				Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	43.399	38.296	7.197	600	1.359	95	3.009	1.932	2.920	1.458	40	2.548	12.842	4.296
I	SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ	13.532	13.532	617		-	-	1.160	-	30		-	-	11.725	-
1	Số thu phí, lệ phí	13.532	13.532	617		-	-	1.160	-	30		-	-	11.725	-
1.1	Lệ phí	1.260	1.260	440		-	-	-	-	-		-	-	820	-
a	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	380	380	380											
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60											
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	820	820											820	
1.2	Phí	12.272	12.272	177		-	-	1.160	-	30		-	-	10.905	-
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	77	77	77											
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100	100											
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	250	250					250							
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600	600					600							
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	300	300					300							
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	10	10					10							
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	30	30							30					
i	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	8.000	8.000											8.000	
k	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.700	2.700											2.700	
l	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	135	135											135	
m	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	70	70											70	
2	Số phí đơn vị được sử dụng	10.850	10.850	147		-	-	942	-	21	-	-	-	9.740	-
2.1	Chi quản lý hành chính	1.110	1.110	147		-	-	942	-	21		-	-	-	-

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Trong đó											
				Văn phòng Sở				Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.110	1.110	147	-	-	-	942	-	21					
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	77	77	77											
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	70	70	70											
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	63	63					63							
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600	600					600							
e	Phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	270	270					270							
g	Phí thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	9	9					9							
h	Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	21	21						21						
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-												
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	9.740	9.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.740	-
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.740	9.740											9.740	
a	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	7.200	7.200											7.200	
b	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.430	2.430											2.430	
c	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	68	68											68	
d	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	42	42											42	
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-												
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.682	2.682	470	-	-	-	218	-	9	-	-	-	1.985	-
3.1	Lệ phí	1.260	1.260	440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	820	-
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380	380	380											
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60											
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	820	820											820	
3.2	Phí	1.422	1.422	30	-	-	-	218	-	9	-	-	-	1.165	-
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-	-	-											
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	30	30											
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	187	187					187							

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Trong đó											
				Văn phòng Sở				Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	-					-							
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	30	30					30							
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	1	1					1							
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	9	9							9					
i	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	800	800											800	
k	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	270	270											270	
l	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	67	67											67	
m	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	28	28											28	
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.867	24.764	6.580	600	1.359	95	1.849	1.932	2.890	1.458	40	2.548	1.117	4.296
1	Chi hành chính nhà nước (Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm)	12.372	11.319	6.580	-	-	-	1.849	-	2.890	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>9.819</i>	<i>9.819</i>	<i>5.521</i>	-	-	-	<i>1.768</i>	-	<i>2.530</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>2.553</i>	<i>1.500</i>	<i>1.059</i>	-	-	-	<i>81</i>	-	<i>360</i>	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm)	9.130	5.080	-	600	-	-	-	1.932	-	-	-	2.548	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.130	5.080	-	600	-	-	-	1.932	-	-	-	2.548	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế (Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm)	8.230	8.230	-		1.359	-	-	-	-	1.458	-	-	1.117	4.296
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.230	8.230	-	-	1.359	-	-	-	-	1.458	-	-	1.117	4.296
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm)	135	135	-		-	95	-	-	-	-	40	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	135	135	-	-	-	95	-	-	-	-	40	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2023	535	535	58				376		8			91		2